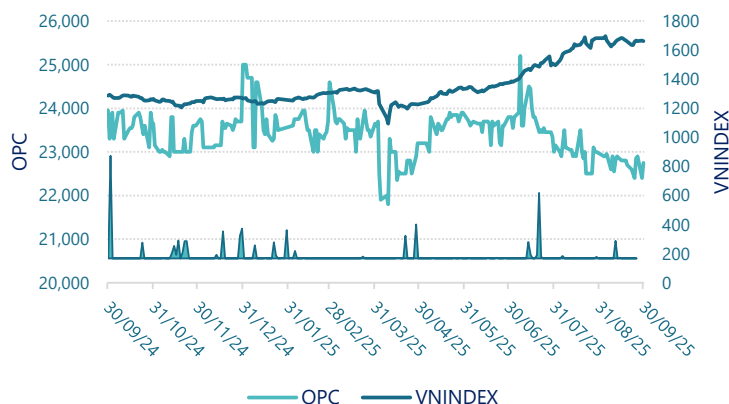


## CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>22,750</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 25,200        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,800        |
| SL cổ phiếu LH          | 64,050,892    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 498,481       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.7%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,457         |
| P/E                     | 13.4          |
| EPS                     | 1,698         |

#### DT thuần

Q3/25

**273**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0 | 15.1%

YoY: ▲ 79.0 | 40.6%

#### LN sau thuế

Q3/25

**32.6**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.7 | 49.0%

YoY: ▲ 10.0 | 44.4%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**15.2%**

+/- YoY: ▲ 0.4%

#### DT thuần

9T 2025

**720**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0 | 14.1%

#### LN sau thuế

9T 2025

**78.7**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.30 | 0.5%

#### ROE

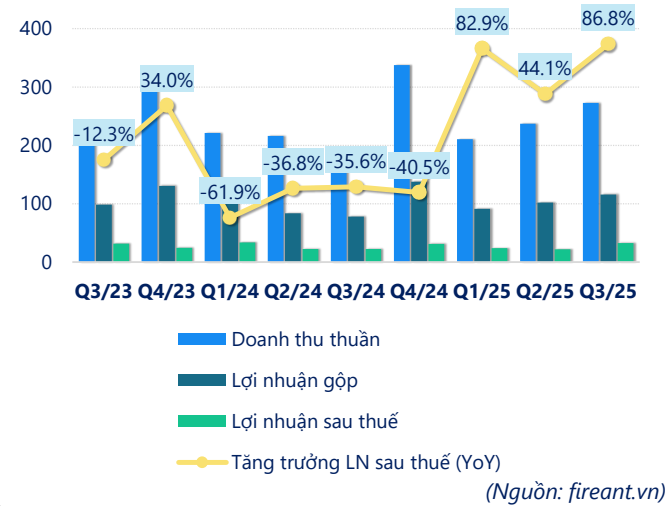
Q3/25

**12.1%**

+/- YoY: ▲ 0.3%

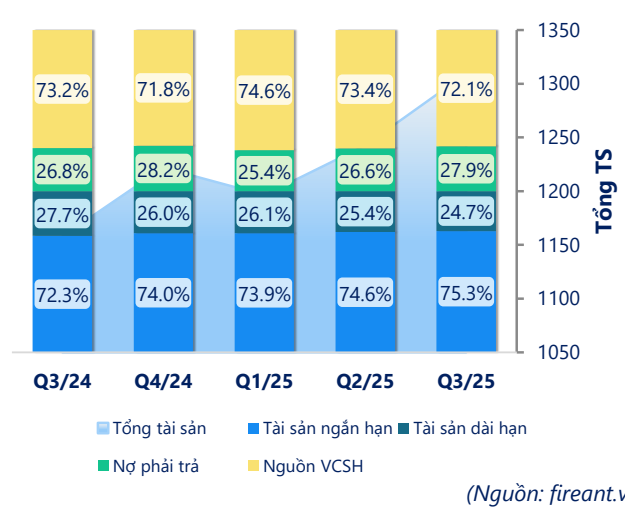
tỷ VNĐ

### Kết quả kinh doanh

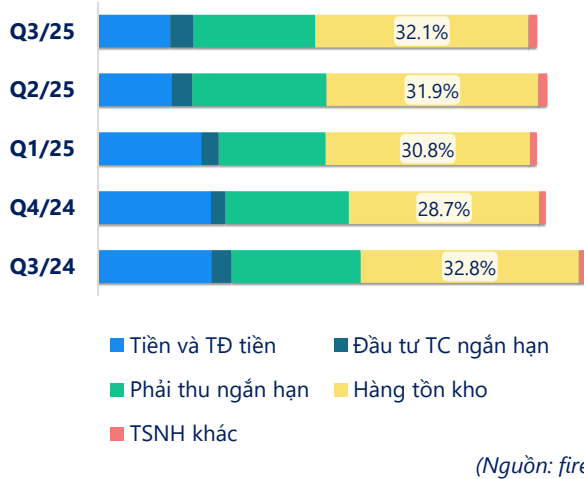


### Cơ cấu Tổng tài sản

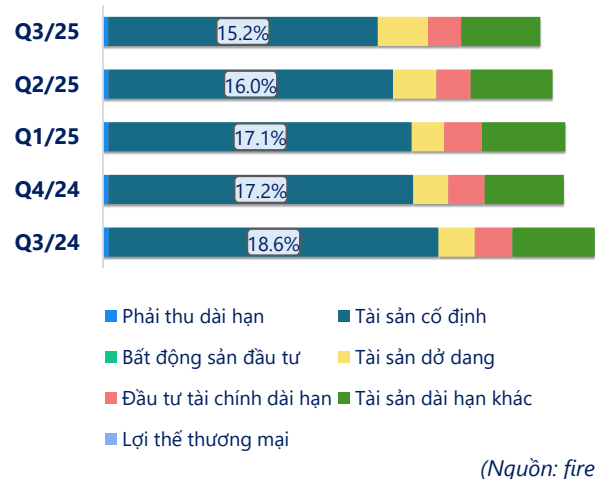
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

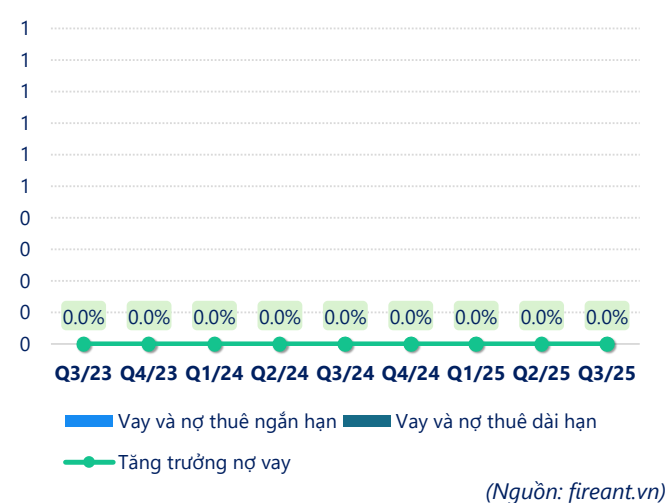


### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



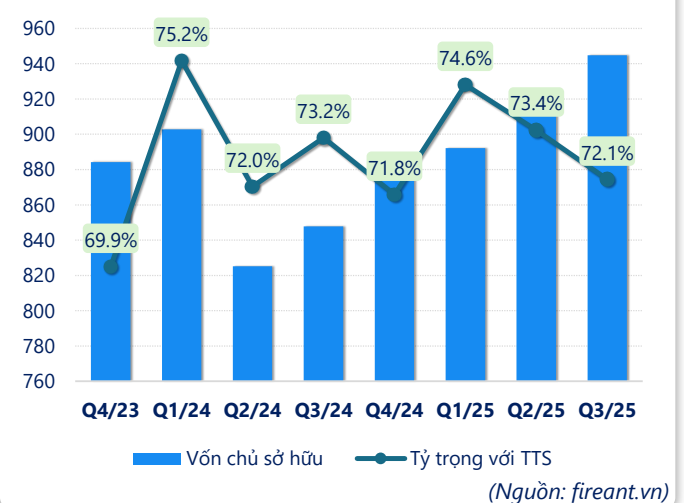
tỷ VNĐ

### Nợ vay

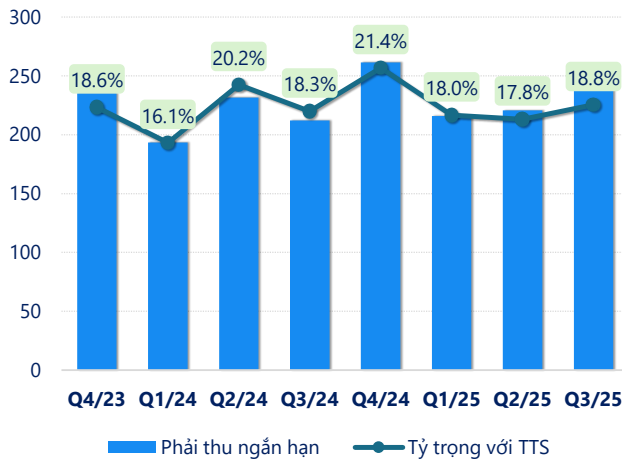


tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

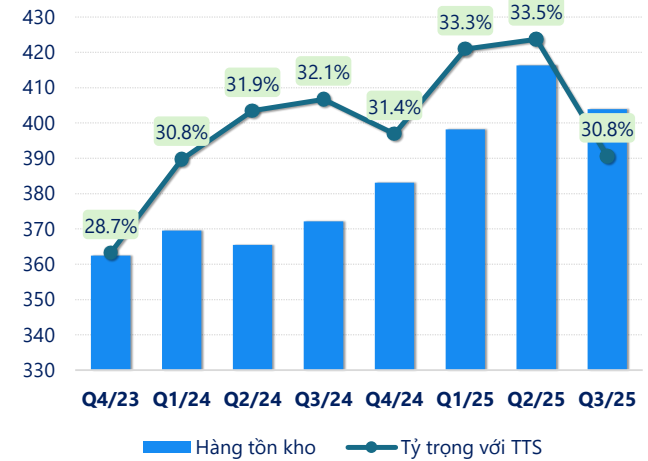


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


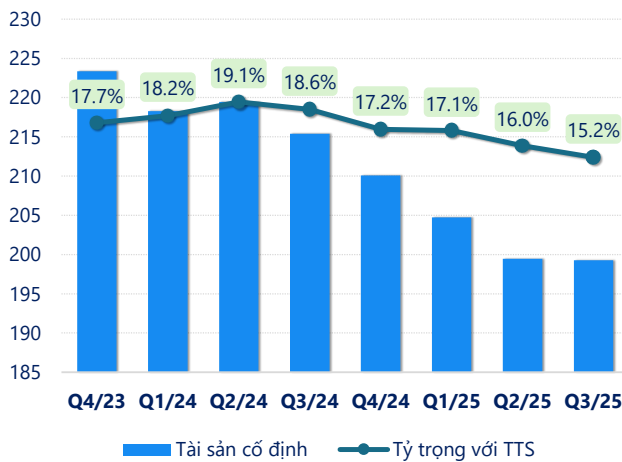
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


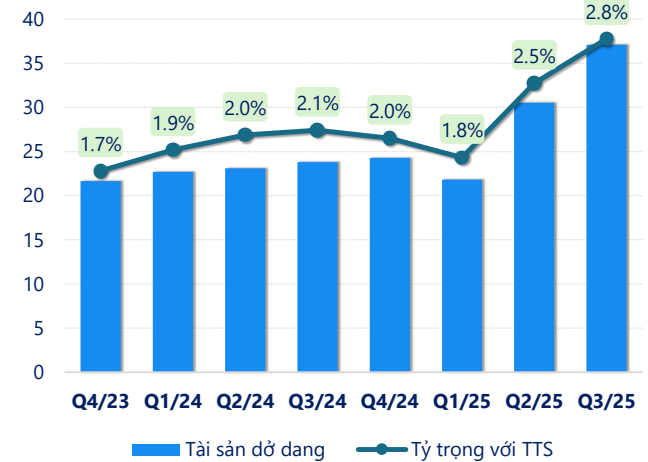
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

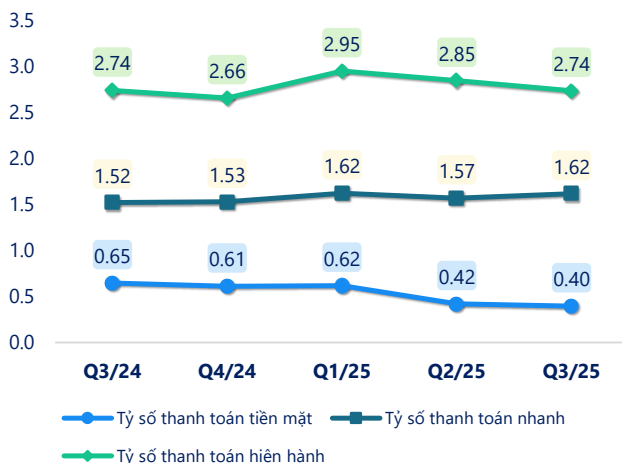
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

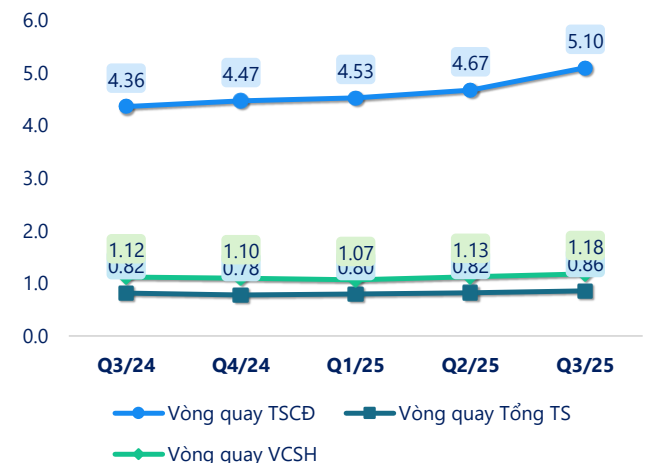
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>1,158</b> | <b>1,222</b> | <b>1,197</b> | <b>1,243</b> | <b>1,310</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>837</b>   | <b>904</b>   | <b>884</b>   | <b>928</b>   | <b>986</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 197          | 208          | 186          | 137          | 142          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 40.1         | 39.1         | 69.1         | 134          | 176          |
| Phải thu ngắn hạn                  | 212          | 261          | 216          | 221          | 246          |
| Hàng tồn kho                       | 372          | 383          | 398          | 416          | 404          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 15.0         | 12.9         | 15.7         | 19.5         | 18.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>321</b>   | <b>318</b>   | <b>312</b>   | <b>315</b>   | <b>323</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 3.79         | 3.79         | 3.78         | 3.80         | 3.80         |
| Tài sản cố định                    | 215          | 210          | 205          | 199          | 199          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 23.8         | 24.3         | 21.8         | 30.5         | 37.1         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 24.5         | 25.0         | 25.4         | 23.9         | 24.5         |
| Tài sản dài hạn khác               | 53.7         | 54.6         | 56.4         | 57.4         | 58.5         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>310</b>   | <b>345</b>   | <b>304</b>   | <b>331</b>   | <b>365</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>305</b>   | <b>340</b>   | <b>300</b>   | <b>326</b>   | <b>360</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 35.9         | 64.0         | 42.3         | 43.2         | 56.1         |
| Nợ dài hạn                         | 4.78         | 4.78         | 4.60         | 4.57         | 4.43         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>848</b>   | <b>877</b>   | <b>892</b>   | <b>912</b>   | <b>945</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>848</b>   | <b>877</b>   | <b>892</b>   | <b>912</b>   | <b>945</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 641          | 641          | 641          | 641          | 641          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)